

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Nguyễn Quang Phi Tín Bà Lê Hoàng Thanh Thảo  Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2023) Thành viên độc lập
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	Bà Trần Thị Thu Thảo Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Trưởng ban Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Quang Phi Tín Ông Nguyễn Vĩnh Huy  Ông Nguyễn Minh Hải	Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính (từ ngày 23 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (đến ngày 22 tháng 5 năm 2023)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 71. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 71.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Trần Văn Thắng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3586-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15354  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.053.080.473.606</b>	<b>2.550.678.656.958</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>294.901.008.976</b>	<b>177.059.895.437</b>
111	Tiền		277.784.420.933	160.629.791.173
112	Các khoản tương đương tiền		17.116.588.043	16.430.104.264
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>26.200.470.095</b>	<b>33.700.470.095</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	470.095
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	26.200.000.000	33.700.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>945.080.302.111</b>	<b>1.465.182.319.492</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	578.749.531.609	548.105.591.529
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7(a)	89.817.891.858	70.204.862.967
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	577.560.520.000	620.260.833.373
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	251.684.117.466	243.773.443.413
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(552.731.758.822)	(17.162.411.790)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>748.423.338.816</b>	<b>823.740.542.035</b>
141	Hàng tồn kho		753.652.661.689	828.230.318.822
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.229.322.873)	(4.489.776.787)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>38.475.353.608</b>	<b>50.995.429.899</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	13.814.571.211	27.735.927.994
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	18(a)	2.758.504.517	2.630.134.071
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(a)	21.902.277.880	20.629.367.834

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.822.920.105.173</b>	<b>2.596.509.176.954</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>290.205.606.929</b>	<b>692.043.417.689</b>
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	-	12.711.888.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn	7(b)	152.000.000.000	152.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	475.205.606.929	527.331.529.689
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(337.000.000.000)	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>964.145.667.241</b>	<b>1.142.312.346.970</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	828.166.182.170	1.015.055.985.899
222	Nguyên giá		1.390.655.308.601	1.567.111.396.131
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(562.489.126.431)	(552.055.410.232)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	21.404.203.627	-
225	Nguyên giá		22.962.066.127	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.557.862.500)	-
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	114.575.281.444	127.256.361.071
228	Nguyên giá		161.347.837.207	166.828.936.432
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(46.772.555.763)	(39.572.575.361)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>85.341.746.781</b>	<b>160.279.257.664</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	85.341.746.781	160.279.257.664
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>165.385.468.426</b>	<b>156.279.356.226</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	102.597.928.360	99.759.370.230
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	68.123.284.778
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(5.335.744.712)	(11.603.298.782)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>317.841.615.796</b>	<b>445.594.798.405</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	221.235.273.617	242.871.769.177
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	4.282.720.602	4.918.193.161
269	Lợi thế thương mại	15	92.323.621.577	197.804.836.067
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.876.000.578.779</b>	<b>5.147.187.833.912</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.939.275.219.398</b>	<b>2.159.887.098.423</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.639.932.217.202</b>	<b>1.666.367.438.345</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	358.406.105.934	458.623.092.288
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	28.518.943.999	48.303.777.064
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18(b)	27.123.842.930	25.082.978.840
314	Phải trả người lao động	19	21.071.941.092	17.714.286.488
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	35.708.310.506	64.195.540.324
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		106.297.504	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	15.980.411.593	14.527.874.528
320	Vay ngắn hạn	22(a)	1.146.258.804.021	1.029.801.019.259
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.665.802.231	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.091.757.392	8.118.869.554
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>299.343.002.196</b>	<b>493.519.660.078</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b)	234.914.477.483	387.347.875.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	58.503.034.478	100.856.337.148
342	Dự phòng phải trả dài hạn		5.925.490.235	5.315.447.930
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.936.725.359.381</b>	<b>2.987.300.735.489</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.936.725.359.381</b>	<b>2.987.300.735.489</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	426.598.785.061	426.598.785.061
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	(3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	70.988.004.240	69.831.535.979
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	224.549.770.748	1.227.637.626.401
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.154.748.538.737	953.896.656.005
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		(930.198.767.989)	273.740.970.396
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	20.517.703.946	69.161.692.662
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.876.000.578.779</b>	<b>5.147.187.833.912</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)



\_\_\_\_\_  
Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.421.981.471.427	5.211.375.178.285
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(280.142.748.449)	(331.002.672.356)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.141.838.722.978	4.880.372.505.929
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.742.610.220.245)	(4.366.461.679.354)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	399.228.502.733	513.910.826.575
21	Doanh thu hoạt động tài chính	56.127.943.623	263.790.604.601
22	Chi phí tài chính	(170.656.574.943)	(113.968.254.278)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(101.783.232.612)	(75.758.096.637)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	28.544.595.325	30.298.764.449
25	Chi phí bán hàng	(182.821.528.701)	(187.976.275.439)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.040.763.538.786)	(193.904.956.410)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(910.340.600.749)	312.150.709.498
31	Thu nhập khác	6.277.613.866	46.043.313.675
32	Chi phí khác	(44.063.687.383)	(3.079.751.043)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(37.786.073.517)	42.963.562.632
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(948.126.674.266)	355.114.272.130
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(44.521.139.203)	(24.229.664.188)
52	Thuế TNDN hoãn lại	41.717.830.111	(57.330.322.013)
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(950.929.983.358)	273.554.285.929
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	(930.198.767.989)	273.740.970.396
62	Cổ đông không kiểm soát	(20.731.215.369)	(186.684.467)
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.766)	2.225
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(7.766)	2.225

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)



\_\_\_\_\_  
Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(948.126.674.266)	355.114.272.130
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	113.074.143.061	112.421.274.573
03	Trích lập các khoản dự phòng	869.317.183.584	18.227.246.934
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.078.760.188	(12.963.843.860)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(36.134.184.813)	(295.987.003.826)
06	Chi phí lãi vay	101.783.232.612	75.758.096.637
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>110.992.460.366</b>	<b>252.570.042.588</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	73.170.471.694	(78.149.450.417)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	65.521.727.772	(53.021.448.660)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(110.407.200.285)	115.469.282.810
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	33.208.545.838	(49.603.909.325)
14	Tiền lãi vay đã trả	(102.757.934.999)	(78.404.455.713)
15	Thuế TNDN đã nộp	(42.799.327.635)	(28.415.696.996)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.602.422.790)	(18.768.003.671)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.326.319.961</b>	<b>61.676.360.616</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(38.884.895.215)	(51.263.539.682)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.352.755.745	35.930.507.859
23	Tiền chi cho vay	(204.403.717.000)	(1.418.762.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	250.854.197.000	842.941.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con	-	(793.067.072.809)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	129.993.110.600	196.452.058.309
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	50.158.761.697	109.622.880.065
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>215.070.212.827</b>	<b>(1.078.146.166.258)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	494.560.204.785
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	3.299.536.497.511	4.011.570.682.375
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.333.535.771.865)	(3.555.025.214.602)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(73.551.585.535)	(14.798.732.611)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(107.550.859.889)</b>	<b>936.306.939.947</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>117.845.672.899</b>	<b>(80.162.865.695)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>177.059.895.437</b>	<b>257.311.245.913</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.559.360)	(88.484.781)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>294.901.008.976</b>	<b>177.059.895.437</b>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.




CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 71 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn và CO<sub>2</sub>; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp; bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 1.911 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.837 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 12 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: có 14 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền quyết %
<b>I. Công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên.	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường.	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	87,98	92,65
5	Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương	-	-	87,98	92,65
6	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú sản.	TP. Hồ Chí Minh	85,83	85,83	85,83	85,83
7	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản.	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
8	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	Buôn bán thực phẩm	TP. Hồ Chí Minh	99,89	99,89	99,89	99,89
9	Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia đình An Co)		Tỉnh Long An	99,30	99,42	99,30	99,42
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	TP. Hồ Chí Minh	99,998	99,998	99,998	99,998
11	Công ty Cổ phần Phindeli (Thuyết minh 3.2 và 3.3)	Sản xuất và phân phối đồ uống không cồn, nước khoáng	TP. Hồ Chí Minh	-	-	98,87	98,87
12	Công ty Cổ phần HKV (Thuyết minh 3.2)	Sản xuất sản phẩm cà phê, trà	TP. Hồ Chí Minh	98,87	98,87	-	-
13	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	<b>I. Công ty con (tiếp theo)</b>						
14	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,84	99,84	99,84	99,84
15	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	99,56	99,56	99,56	99,56
	<b>II. Công ty liên kết</b>						
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84
3	Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Sản xuất thuốc và bán buôn đường ăn	Tỉnh Long An	20,66	20,66	20,66	20,66



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm tài chính và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

### **2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.10 Đầu tư tài chính

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

### 2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Vì BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, nên bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (ii) Nếu Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### 2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.







## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

### 2.23 Phân phối lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### **2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

### **2.28 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

### **2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

### **2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm các công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.33 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

**3.1 Bán Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương và Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa (“Agri Bình Dương” và “Làng Bà Lụa”)**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 29 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Agri Bình Dương và Làng Bà Lụa, với tổng giá trị chuyển nhượng là 129.993.110.600 Đồng. Khoản lỗ 32.497.464.224 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31). Theo đó, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương và công ty con của công ty này là Công ty TNHH Một thành viên Làng Bà Lụa không còn là công ty con của Tập đoàn từ ngày 29 tháng 6 năm 2023.

**3.2 Giao dịch tách Công ty Cổ phần Phindeli**

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Phindeli đã hoàn tất việc tách Công ty Cổ phần Phindeli thành Công ty Cổ phần Phindeli và Công ty Cổ phần HKV với vốn điều lệ lần lượt là 59.406.000.000 Đồng và 20.594.000.000 Đồng. Một phần cổ phần của các cổ đông cùng với tài sản tương ứng với giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Phindeli được chuyển sang cho Công ty Cổ phần HKV theo tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Phindeli.

**3.3 Bán Công ty Cổ phần Phindeli**

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Phindeli, với tổng giá chuyển nhượng là 58.738.000.000 Đồng. Khoản lỗ 6.456.872.269 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31). Theo đó, Công ty Cổ phần Phindeli không còn là công ty con của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 7 năm 2023.



## 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	35.987.413.421	78.506.253.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	241.797.007.512	82.123.537.955
Các khoản tương đương tiền (*)	17.116.588.043	16.430.104.264
	<u>294.901.008.976</u>	<u>177.059.895.437</u>

(\*) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,72%/năm đến 4,6%/năm).

## 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>26.200.000.000</u>	<u>26.200.000.000</u>	<u>33.700.000.000</u>	<u>33.700.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 2%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 25.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.000.000.000 Đồng) (Thuyết minh 22).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2023		2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	72.374.212.053	(*)	69.535.653.923	(*)
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	30.223.716.307	26.267.040.000	30.223.716.307	26.267.040.000
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	-	(*)	-	(*)
	<u>102.597.928.360</u>		<u>99.759.370.230</u>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	99.759.370.230	98.257.042.022
Phần lãi trong công ty liên kết	28.544.595.325	30.298.764.449
Cổ tức được chia (Thuyết minh 38(a))	(25.706.037.195)	(28.818.897.289)
Chuyển từ công ty con	-	24.222.369.833
Thoái vốn công ty liên kết	-	(24.199.908.785)
Số dư cuối năm	<u>102.597.928.360</u>	<u>99.759.370.230</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2023				2022			
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương NAVETCO (*)	12,18	33.530.784.778	67.424.320.187	-	12,18	33.530.784.778	112.911.043.520	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	7,96	34.592.500.000	(**)	(5.335.744.712)	7,96	34.592.500.000	(**)	(11.603.298.782)
		<u>68.123.284.778</u>		<u>(5.335.744.712)</u>		<u>68.123.284.778</u>		<u>(11.603.298.782)</u>

(\*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương NAVETCO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG****(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	247.569.880.202	230.426.646.653
Công ty Cổ Phần In Holdings	58.738.000.000	-
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	40.442.509.540	49.907.316.080
Khác	228.695.687.857	261.651.134.841
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.303.454.010	6.120.493.955
	<u>578.749.531.609</u>	<u>548.105.591.529</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 10.

**(b) Dài hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Safe Meat	-	12.711.888.000
	<u>-</u>	<u>12.711.888.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Enerfo Pte. Ltd.	20.033.382.626	-
Viterra B.V	13.719.431.000	-
Hong Kong Natural Resources Trading Co., Ltd.	8.670.639.250	23.779.651.875
Khác	47.394.438.982	46.425.211.092
	<u>89.817.891.858</u>	<u>70.204.862.967</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	<u>152.000.000.000</u>	<u>152.000.000.000</u>

Bao gồm khoản ứng trước Công ty Cổ phần Anova Pharma chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng nguyên tắc Số 0111/HPPP-AFF/2022 ngày 1 tháng 11 năm 2022 về phân phối hàng hóa, phát triển sản phẩm và phát triển hệ thống phân phối với thời hạn là 2 năm kể từ ngày ký. Theo Phụ lục gia hạn ngày 15 tháng 12 năm 2023, thời gian thực hiện hợp đồng được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Anova	554.860.520.000	563.281.000.000
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	10.000.000.000	-
Khác	12.700.000.000	56.979.833.373
	<u>577.560.520.000</u>	<u>620.260.833.373</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn và hưởng lãi suất 5,5%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6%/năm đến 11%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 10.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản đặt cọc	130.809.422.000	-	130.000.000.000	-
Tạm ứng (*)	45.421.491.547	-	55.664.419.082	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	42.950.215.988	(297.013.696)	18.470.830.218	-
Khoản thu các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	22.057.672.604	(9.802.260.274)	25.742.277.843	-
Khác	10.445.315.327	-	13.895.916.270	(3.818.109.492)
	<u>251.684.117.466</u>	<u>(10.099.273.970)</u>	<u>243.773.443.413</u>	<u>(3.818.109.492)</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(\*\*) Bao gồm chủ yếu các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 10.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dải hạn	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	337.000.000.000	(337.000.000.000)	337.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược (**)	138.205.606.929	-	190.331.529.689	-
	<u>475.205.606.929</u>	<u>(337.000.000.000)</u>	<u>527.331.529.689</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Nova Beverages chuyển cho Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01032022/HTKD/NVB-NVD ngày 29 tháng 3 năm 2022. Thời hạn hợp tác là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong hợp đồng và được thanh toán vào cuối thời hạn hợp tác cùng với hoàn trả tiền góp vốn đầu tư. Do triển vọng thu hồi thấp từ kết quả kinh doanh dự phòng của dự án, Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu hợp tác đầu tư này theo nguyên tắc thận trọng.

(\*\*) Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu phục vụ cho mục đích thuê trại chăn nuôi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 NỢ KHÓ ĐÒI**

		2023		Thời gian quá hạn
		Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu về cho vay</b>				
	Công ty Cổ phần Cùm Công Nghiệp Anova	527.977.520.000	-	527.977.520.000
	<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
	Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	2.073.000.000	4.837.000.000
	Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000
	Ông Lê Hồng Phong	2.165.989.841	-	2.165.989.841
	Khác	3.079.838.162	659.262.351	2.420.575.811
	<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>			
	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Quốc tế	2.033.699.200	-	2.033.699.200
	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
	Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà	21.787.534.247	11.985.273.973	9.802.260.274
	Khác	594.027.392	297.013.696	297.013.696
	<b>Phải thu dài hạn khác</b>			
	Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	337.000.000.000	-	337.000.000.000
		<u>904.746.308.842</u>	<u>15.014.550.020</u>	<u>889.731.758.822</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

		2022			
		Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>					
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>					
	Công ty Cổ phần Đại Nam Ong Biển	6.910.000.000	3.455.000.000	3.455.000.000	Từ 1 đến 2 năm
	Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	-	3.197.700.000	Trên 3 năm
	Ông Lê Hồng Phong	2.165.989.841	-	2.165.989.841	Trên 1 năm
	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.229.827.064	-	1.229.827.064	Trên 3 năm
	Khác	1.184.461.202	22.375.008	1.162.086.193	Trên 1 năm
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>					
	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu		-	2.133.699.200	Trên 3 năm
	Nông sản Quốc tế	2.133.699.200			
<b>Phải trả khác</b>					
	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	5.181.330.681	2.390.721.189	2.790.609.492	Trên 1 năm
	Khác	1.027.500.000	-	1.027.500.000	Trên 3 năm
		<u>23.030.507.988</u>	<u>5.868.096.197</u>	<u>17.162.411.790</u>	



## 11 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	13.001.841.233	-	10.865.324.477	-
Nguyên vật liệu	256.237.711.593	(4.364.846.746)	340.168.334.860	(3.135.721.094)
Công cụ, dụng cụ	10.373.886.756	(49.574.275)	13.226.120.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	422.884.684.435	-	382.699.761.970	-
Thành phẩm	27.463.958.678	(193.412.288)	57.347.653.828	(515.841.079)
Hàng hóa	23.690.578.994	(621.489.564)	23.923.123.148	(838.214.614)
	<u>753.652.661.689</u>	<u>(5.229.322.873)</u>	<u>828.230.318.822</u>	<u>(4.489.776.787)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, một phần hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	4.489.776.787	2.035.102.961
Tăng dự phòng (*)	5.112.607.913	2.695.187.498
Tăng do mua công ty con	-	2.290.466.761
Hoàn nhập dự phòng (**)	(4.373.061.827)	(2.530.980.433)
Số dư cuối năm	<u>5.229.322.873</u>	<u>4.489.776.787</u>

(\*) Dự phòng được trích thêm cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển và thời hạn sử dụng còn lại ngắn.

(\*\*) Dự phòng được hoàn nhập cho hàng tồn kho đã trích lập dự phòng trong các năm trước nhưng được bán ra trong năm này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.301.147.877	5.421.395.827
Vật nuôi	-	10.839.793.191
Khác	10.513.423.334	11.474.738.976
	<u>13.814.571.211</u>	<u>27.735.927.994</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Vật nuôi	98.130.537.216	116.132.740.279
Tiền thuê đất trả trước	57.864.434.825	62.042.416.409
Phí cơ sở hạ tầng	41.465.721.243	42.738.204.384
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.592.495.354	7.430.827.188
Khác	22.182.084.979	14.527.580.917
	<u>221.235.273.617</u>	<u>242.871.769.177</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	242.871.769.177	167.040.571.898
Tăng trong năm	119.397.515.020	244.049.259.457
Phân bổ trong năm	(117.861.073.731)	(153.201.129.995)
Giảm do thoái vốn công ty con	(2.472.900.734)	-
Giảm khác	(20.700.036.115)	(15.016.932.183)
	<u>221.235.273.617</u>	<u>242.871.769.177</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

13	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, gia súc VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>(a)</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>							
	<b>Nguyên giá</b>							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	693.954.890.669	723.249.607.469	66.133.837.293	34.962.515.694	43.188.317.526	5.622.227.480	1.567.111.396.131
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	10.353.705.105	511.952.282	-	140.800.926	-	-	11.006.458.313
	Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	531.907.429	-	531.907.429
	Chưa trong năm	470.000.000	5.914.791.049	993.465.455	247.963.833	15.959.234.504	576.964.300	24.162.419.141
	Thanh lý, nhượng bán	(52.950.000)	(26.456.417.382)	(3.728.573.573)	(792.031.870)	(7.861.498.995)	-	(38.891.471.820)
	Giảm do thoái vốn công ty con	(81.872.017.224)	(32.513.265.152)	(17.126.010.659)	(539.400.000)	(40.995.104.558)	(219.603.000)	(173.265.400.593)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	622.853.628.550	670.706.668.266	46.272.718.516	34.019.848.583	10.822.855.906	5.979.588.780	1.390.655.308.601
	<b>Khấu hao lũy kế</b>							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	206.646.504.604	272.131.994.847	38.968.489.531	20.122.333.693	10.479.759.988	3.706.327.569	552.055.410.232
	Khấu hao trong năm	30.251.740.131	42.091.582.607	4.065.561.527	2.778.728.952	7.977.355.282	225.584.958	87.390.553.457
	Thanh lý, nhượng bán	(52.950.000)	(2.426.127.097)	(3.806.008.499)	(264.643.890)	(2.600.802.298)	-	(9.150.531.784)
	Giảm do thoái vốn công ty con	(30.325.841.618)	(14.024.390.945)	(11.931.753.126)	(282.806.613)	(11.021.910.172)	(219.603.000)	(67.806.305.474)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	206.519.453.117	297.773.059.412	27.296.289.433	22.353.612.142	4.834.402.800	3.712.309.527	562.489.126.431
	<b>Giá trị còn lại</b>							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	487.308.386.065	451.117.612.622	27.165.347.762	14.840.182.001	32.708.557.538	1.915.899.911	1.015.055.985.899
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	416.334.175.433	372.933.608.854	18.976.429.083	11.666.236.441	5.988.453.106	2.267.279.253	828.166.182.170

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 550.717.367.463 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 630.693.390.037 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 80.959.646.842 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 76.176.939.109 Đồng).



## 13 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc và thiết bị  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Thuê mới trong năm

-

22.962.066.127

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

22.962.066.127

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Khấu hao trong năm

-

1.557.862.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

1.557.862.500

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

-

21.404.203.627

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 21.404.203.637 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ công ty tài chính (Thuyết minh 22).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

13	TSCĐ (tiếp theo)	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
(c)	TSCĐ vô hình				
	<b>Nguyên giá</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	98.148.465.106	18.813.471.326	49.867.000.000	166.828.936.432
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	1.126.687.503	-	1.126.687.503
	Giảm do thoái vốn công ty con	-	(74.786.728)	(6.533.000.000)	(6.607.786.728)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.148.465.106	19.865.372.101	43.334.000.000	161.347.837.207
	<b>Khấu hao lũy kế</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	21.372.514.775	15.870.035.586	2.330.025.000	39.572.575.361
	Khấu hao trong năm	2.309.284.257	728.930.781	4.660.050.000	7.698.265.038
	Giảm do thoái vốn công ty con	-	(8.309.636)	(489.975.000)	(498.284.636)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.681.799.032	16.590.656.731	6.500.100.000	46.772.555.763
	<b>Giá trị còn lại</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	76.775.950.331	2.943.435.740	47.536.975.000	127.256.361.071
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	74.466.666.074	3.274.715.370	36.833.900.000	114.575.281.444

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 74.466.666.074 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73.428.007.808 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.039.106.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.985.506.650 Đồng).

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2023 VND	2022 VND
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.128.097.087	42.929.028.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.704.671.635	20.620.671.635
Nâng cấp nhà máy An Co	1.204.920.000	9.475.733.853
Nhà máy sản xuất cà phê Phindeli	-	61.104.184.101
Khác	20.304.058.059	26.149.639.775
	<u>85.341.746.781</u>	<u>160.279.257.664</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	160.279.257.664	88.782.188.572
Mua sắm	14.722.476.074	36.323.162.834
Tăng do mua công ty con	-	51.662.006.802
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(11.006.458.313)	(14.993.340.544)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(c))	(1.126.687.503)	(1.175.000.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	(59.333.460.214)	-
Giảm do tách công ty (Thuyết minh 34)	(14.148.329.143)	-
Giảm khác	(4.045.051.784)	(319.760.000)
Số dư cuối năm	<u>85.341.746.781</u>	<u>160.279.257.664</u>

**15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	197.804.836.067	106.672.571.483
Tăng trong năm	-	108.616.025.387
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 33)	(16.427.462.066)	(17.483.760.803)
Giảm do thoái vốn công ty con	(89.053.752.424)	-
Số dư cuối năm	<u>92.323.621.577</u>	<u>197.804.836.067</u>



16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Bunge Asia Pte. Ltd.	52.530.925.026	52.530.925.026	29.770.871.263	29.770.871.263
Enerfo Pte. Ltd.	-	-	68.462.391.129	68.462.391.129
Khác	304.504.331.599	304.504.331.599	358.376.165.045	358.376.165.045
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.370.849.309	1.370.849.309	2.013.664.851	2.013.664.851
	<u>358.406.105.934</u>	<u>358.406.105.934</u>	<u>458.623.092.288</u>	<u>458.623.092.288</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	19.102.925.000
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	-	10.500.268.013
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	-	5.793.841.000
Khác	9.416.018.999	12.906.743.051
	<u>28.518.943.999</u>	<u>48.303.777.064</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã (thực thu)/thực nộp trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>a) Phải thu</b>						
Thuế TNDN (*)	(20.607.402.491)	(841.521.119)	806.688.094	(383.338.393)	153.223.197	(20.872.350.712)
Thuế GTGT được khấu trừ	(2.630.134.071)	(57.216.367.166)	57.110.359.086	(32.430.366)	10.068.000	(2.758.504.517)
Khác	(21.965.343)	(849.373.730)	403.836.251	(562.424.346)	-	(1.029.927.168)
	<u>(23.259.501.905)</u>	<u>(58.907.262.015)</u>	<u>58.320.883.431</u>	<u>(978.193.105)</u>	<u>163.291.197</u>	<u>(24.660.782.397)</u>
<b>b) Phải nộp</b>						
Thuế TNDN	14.704.345.737	49.497.835.900	(806.688.094)	(42.799.327.635)	-	20.596.165.908
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.900.839.403	83.223.385.837	(57.110.359.086)	(29.066.350.019)	(29.546.746)	4.917.969.389
Thuế thu nhập cá nhân	2.142.864.534	14.513.117.252	-	(15.097.338.238)	(34.964.726)	1.523.678.822
Khác	334.929.166	20.104.564.949	(403.836.251)	(19.949.629.053)	-	86.028.811
	<u>25.082.978.840</u>	<u>167.338.903.938</u>	<u>(58.320.883.431)</u>	<u>(106.912.644.945)</u>	<u>(64.511.472)</u>	<u>27.123.842.930</u>

(\*) Thuế TNDN phải thu liên quan đến Công ty Cổ phần Anova Feed vẫn đang chờ để được hoàn thuế.

**19 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên chưa được chi trả tại cuối năm tài chính.

**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi	14.926.230.273	29.937.237.506
Chi phí lãi vay	4.650.555.291	5.625.257.678
Chi phí hoa hồng đại lý	3.400.252.276	15.174.120.437
Khác	12.731.272.666	13.458.924.703
	<u>35.708.310.506</u>	<u>64.195.540.324</u>

**21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	13.846.596.036	12.144.870.199
Khác	2.133.815.557	2.383.004.329
	<u>15.980.411.593</u>	<u>14.527.874.528</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

(a) Ngắn hạn	Tại ngày	Táng	Giảm	Giảm do thoái	Vay dài hạn đến	Ảnh hưởng	Tại ngày
	1.1.2023	VND	VND	vốn công ty	hạn trả	chênh lệch tỷ	31.12.2023
	VND		VND	con	VND	giá	VND
Vay ngân hàng (*)	792.309.815.145	3.297.336.497.511	(3.168.034.158.635)	-	-	-	921.612.154.021
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	227.071.204.114	-	(92.347.774.586)	(30.861.000.000)	103.818.750.000	4.345.470.472	212.026.650.000
Vay bên thứ ba (**)	10.420.000.000	2.200.000.000	-	-	-	-	12.620.000.000
	1.029.801.019.259	3.299.536.497.511	(3.260.381.933.221)	(30.861.000.000)	103.818.750.000	4.345.470.472	1.146.258.804.021

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	323.070.132.761	190.998.633.183
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	272.685.041.658	227.276.407.740
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iii)	164.246.480.255	108.584.159.166
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	62.419.360.217	89.003.262.530
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	59.191.139.130	81.451.347.353
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	40.000.000.000	37.940.276.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	31.888.961.323
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương	-	15.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	10.166.767.764
	921.612.154.021	792.309.815.145

**22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm và máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 550.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 550.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho; quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed cùng với vật nuôi, máy móc thiết bị, bất động sản có tổng giá trị không thấp hơn số dư vay nợ.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất từ 7%/năm đến 8,3%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn là 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho và quyền thu nợ phải thu tương ứng hình thành từ vốn vay.



**22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 332.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 332.000.000.000 Đồng; Quyền sử dụng đất, hàng hóa và TSCĐ của nhà máy ở Trụ sở chính; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Anova Pharma – một công ty thành viên thuộc tập đoàn; Quyền thu nợ phải thu của Công ty Cổ phần Anova Feed với giá trị cao nhất 150.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 20.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 7%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản với giá trị 102.204.532.175 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 8,1%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này khoản vay đã được tất toán.

**(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:**

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,5%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bởi bằng Thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích tài trợ vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,3%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 50.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh với giá trị 50.000.000.000 Đồng từ Công ty và 30% dư nợ vay tại từng thời điểm được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn.



**22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 800.000 Đô la Mỹ với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 800.000 Đô la Mỹ (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 35.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tương ứng với 30% dư nợ và Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị 35.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 800.000 Đô la Mỹ với lãi suất từ 4,8%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh vay từ Công ty với giá trị là 800.000 Đô la Mỹ.

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 100.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5%/năm đến 7,9%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 70.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,5%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn với số tiền 70.000.000.000 Đồng từ Công ty.

**22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(vi) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm với mục đích bổ sung vốn lưu động có hạn mức 40.000.000.000 Đồng với lãi suất từ 8,2%/năm đến 8,5%/năm thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay có thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng bất động sản tại nhà máy An Co tại Tỉnh Long An theo giá trị định giá 11.634.150.000 Đồng và hợp đồng tiền gửi trị giá 5.116.588.043 Đồng.

(\*\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn bên thứ ba được trình bày như sau:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay tổ chức và cá nhân khác	<u>12.620.000.000</u>	<u>10.420.000.000</u>

Bao gồm khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova và cá nhân khác có thời hạn tối đa là 2 năm, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(b) Dài hạn	Tại ngày	Tăng	Giảm	Giảm do thoái	Vay dài hạn đến	Đánh giá lại	Tại ngày
	1.1.2023						VND
Vay ngân hàng (*)	387.347.875.000	-	(63.800.000.000)	(3.151.000.000)	(103.818.750.000)	4.728.125.000	221.306.250.000
Nợ thuế tài chính (*)	-	22.962.066.127	(9.353.838.644)	-	-	-	13.608.227.483
	<u>387.347.875.000</u>	<u>22.962.066.127</u>	<u>(73.153.838.644)</u>	<u>(3.151.000.000)</u>	<u>(103.818.750.000)</u>	<u>4.728.125.000</u>	<u>234.914.477.483</u>



## 22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn và đến hạn trả từ ngân hàng và tổ chức tài chính được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	433.332.900.000	584.486.079.114
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (ii)	13.608.227.483	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Dương	-	29.933.000.000
	<u>446.941.127.483</u>	<u>614.419.079.114</u>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay trung đến dài hạn bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 12 năm 2020 với mục đích tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có lãi suất từ 4,89%/năm. Khoản vay có thời hạn 5 năm và được đảm bảo bằng 99,99% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai.
- Khoản vay trung đến dài hạn 17.500.000 USD theo hợp đồng ký ngày 7 tháng 10 năm 2021 phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng, có thời hạn 4 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty Cổ phần Anova Farm, Công ty Cổ phần Anova Pharma, Công ty Cổ phần Novagroup và 35 % giá trị cổ phần tại Công ty đang nắm giữ bởi các cổ đông lớn (được đảm bảo đồng thời cho khoản vay nêu trên tại Công ty Cổ phần Anova Feed).

(ii) Đây là khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm theo các hợp đồng cho thuê tài chính ký lần lượt ngày 4 tháng 1 năm 2023 và ngày 12 tháng 1 năm 2023. Khoản nợ có thời hạn 48 tháng với tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuê lại trị giá 21.404.203.627 Đồng (Thuyết minh 13(b)).

## 23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.282.720.602	4.918.193.161
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(58.503.034.478)	(100.856.337.148)
	<u>(54.220.313.876)</u>	<u>(95.938.143.987)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

*Tài sản thuế TNDN hoãn lại*

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	4.918.193.161	5.687.540.599
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(635.472.559)	(905.007.791)
Tăng do mua mới công ty con	-	135.660.353
	<u>4.282.720.602</u>	<u>4.918.193.161</u>

*Thuế TNDN hoãn lại phải trả*

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	100.856.337.148	22.049.177.145
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(42.353.302.670)	56.425.314.222
Tăng do mua mới công ty con	-	22.381.845.781
	<u>58.503.034.478</u>	<u>100.856.337.148</u>

**23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Giảm do thoái vốn công ty con	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa thanh tra thuế	74.940.514.547	(36.236.659.028)	-	-
2019	Chưa thanh tra thuế	52.946.420.680	(33.258.761.147)	(18.031.802.490)	1.655.857.043
2020	Chưa thanh tra thuế	197.474.430.406	(70.861.223.248)	(31.707.489.504)	94.905.717.654
2021	Chưa thanh tra thuế	67.048.871.011	(7.890.162)	(26.895.864.992)	40.145.115.857
2022	Chưa thanh tra thuế	174.458.024.595	(16.238.667.863)	(12.797.402.705)	145.421.954.027
2023	Chưa thanh tra thuế	83.018.283.119	-	(9.589.665.865)	73.428.617.254

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	119.784.325	-	119.784.325	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	-	119.784.325	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	-	119.784.325	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61	785.873.850.000	65,61
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72	164.389.210.000	13,72
Foremost Worldwide Limited	70.617.910.000	5,90	127.720.000.000	10,66
Khác	176.962.280.000	14,77	119.860.190.000	10,01
	1.197.843.250.000	100	1.197.843.250.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000
Phát hành cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng	10.900.000	109.000.000.000	109.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	119.784.325	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.088.843.250.000	65.438.580.276	(3.772.154.614)	68.357.308.543	965.457.926.200	88.919.159.950	2.273.244.070.355
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	273.740.970.396	(186.684.467)	273.554.285.929
Phát hành cổ phiếu phổ thông lần đầu tiên ra công chúng	109.000.000.000	361.160.204.785	-	-	-	-	470.160.204.785
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(22.801.523.882)	(22.801.523.882)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.208.889.778)	536.305.257	(9.672.584.521)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1.474.227.436	(1.474.227.436)	-	-
Mua mới công ty con	-	-	-	-	-	1.892.647.215	1.892.647.215
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(24.666.364.392)	(24.666.364.392)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	121.847.019	25.468.152.981	25.590.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	69.831.535.979	1.227.637.626.401	69.161.692.662	2.987.300.735.489
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(930.198.767.989)	(20.731.215.369)	(950.929.983.358)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(59.892.162.500)	(13.659.423.035)	(73.551.585.535)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.728.290.519)	(3.010.192.723)	(14.738.483.242)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	1.156.468.261	(1.156.468.261)	-	-
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(10.829.310.320)	(10.829.310.320)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(112.166.384)	(413.847.269)	(526.013.653)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	(3.772.154.614)	70.988.004.240	224.549.770.748	20.517.703.946	1.936.725.359.381

(\*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 2 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2021 là 5% (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 1.197.843.250.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

**26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(930.198.767.989)	273.740.970.396
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(12.174.199.405)
	<u>(930.198.767.989)</u>	<u>261.566.770.991</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>119.784.325</u>	<u>117.538.446</u>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(7.766)</u>	<u>2.225</u>

(\*) Tập đoàn sẽ thực hiện điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong việc tính toán EPS khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 266.429 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 126.171 Đô la Mỹ).

## 28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.718.268.740.911	4.147.359.826.969
Doanh thu bán hàng hóa	702.719.836.663	1.063.735.382.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	992.893.853	279.968.677
	<u>4.421.981.471.427</u>	<u>5.211.375.178.285</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(264.283.202.416)	(326.825.779.598)
Hàng bán trả lại	(12.211.928.468)	(4.176.892.758)
Giảm giá hàng bán	(3.647.617.565)	-
	<u>(280.142.748.449)</u>	<u>(331.002.672.356)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.459.223.700.191	3.816.357.154.613
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	681.622.128.934	1.063.735.382.639
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	992.893.853	279.968.677
	<u>4.141.838.722.978</u>	<u>4.880.372.505.929</u>

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.129.761.024.037	3.468.889.261.867
Giá vốn của hàng hóa đã bán	611.886.830.858	897.572.417.487
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	222.819.264	-
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	739.546.086	-
	<u>3.742.610.220.245</u>	<u>4.366.461.679.354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền cho vay	42.315.938.594	22.270.108.681
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.918.630.380	8.276.382.967
Lãi tiền gửi	2.717.309.678	1.297.197.941
Cổ tức được chia	3.898.862.000	5.189.385.322
Lãi phạt trả chậm	277.202.971	7.131.760.000
Lãi từ bán công ty liên kết	-	177.394.091.215
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	27.619.065.559
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	12.963.844.860
Lãi từ bán công ty con	-	6.005.441
Khác	-	1.642.762.615
	<u>56.127.943.623</u>	<u>263.790.604.601</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	101.783.232.612	75.758.096.637
Lỗ do thoái vốn công ty con (Thuyết minh 3.1 và 3.3)	38.954.336.493	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.078.760.188	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.783.865.853	13.120.631.961
Chiết khấu thanh toán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.407.826.365	4.627.295.049
	(6.267.554.070)	11.603.298.782
Khác	13.916.107.502	8.858.931.849
	<u>170.656.574.943</u>	<u>113.968.254.278</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	75.009.971.191	66.953.053.614
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	37.078.234.193	36.185.569.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.188.228.984	15.750.013.218
Chi phí thuê	14.184.528.371	15.210.831.041
Chi phí vận chuyển	10.836.650.691	10.060.140.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.772.381.080	2.291.366.132
Khác	21.751.534.191	41.525.301.777
	<u>182.821.528.701</u>	<u>187.976.275.439</u>

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	862.450.499.258	6.464.028.657
Chi phí nhân viên	94.805.537.751	97.736.642.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.603.760.537	15.419.455.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.705.980.724	19.952.930.208
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	16.427.462.066	17.483.760.803
Khác	27.770.298.450	36.848.138.888
	<u>1.040.763.538.786</u>	<u>193.904.956.410</u>



## 34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	4.739.411.725	28.825.974.021
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	14.302.571.409
Khác	1.538.202.141	2.914.768.245
	<u>6.277.613.866</u>	<u>46.043.313.675</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt (*)	21.459.606.398	-
Điều chỉnh giảm do tách công ty (Thuyết minh 14)	14.148.329.143	-
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.388.184.291	-
Khác	6.067.567.551	3.079.751.043
	<u>44.063.687.383</u>	<u>3.079.751.043</u>

(\*) Chủ yếu bao gồm khoản bồi thường hợp đồng của Công ty Cổ phần Anova Feed theo biên bản thỏa thuận thanh lý thuê trại với số tiền là 18.656.000.000 Đồng.

## 35 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành như sau:

Công ty Cổ phần Anova Farm và Công ty Liên doanh TNHH Anova có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Trụ sở chính có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất là 17% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm.

Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và Chi nhánh Hưng Yên được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế trong bốn năm tiếp theo.

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

**35 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(948.126.674.266)	355.114.272.130
Thuế tính ở thuế suất 20%	(189.625.334.853)	71.022.854.426
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(14.304.265.515)	(7.026.322.391)
Chi phí không được khấu trừ	3.013.272.938	8.139.912.844
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.598.290.966	34.891.604.919
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	151.602.231.502	579.920.139
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	493.339.899	(8.813.161.338)
Khác biệt thuế suất tính thuế	18.754.545.867	(8.246.125.920)
Thuế được miễn hoặc giảm	(914.487.698)	(5.929.564.110)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(7.768.620.507)	(2.987.913.037)
Chênh lệch lỗ/(lãi) từ việc thanh lý công ty con	38.954.336.493	(71.219.331)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.803.309.092</u>	<u>81.559.986.201</u>
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	44.521.139.203	24.229.664.188
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	(41.717.830.111)	57.330.322.013
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.803.309.092</u>	<u>81.559.986.201</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.635.028.131.672	2.932.002.260.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.457.664.068	465.522.508.174
Chi phí nhân công	478.829.520.707	334.376.972.735
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	113.074.143.061	112.421.274.573
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	739.546.086	-
Khác	440.884.385.987	205.469.640.603
	<u>4.187.013.391.581</u>	<u>4.049.792.656.406</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi (*) VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	795.235.960.151	2.632.979.601.550	364.054.215.237	349.208.378.347	360.567.693	-	4.141.838.722.978
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	212.345.788.260	297.141.995.314	25.044.926.900	1.011.688.367	9.794.089.851	(545.338.488.692)	-
Tổng doanh thu thuần	1.007.581.748.411	2.930.121.596.864	389.099.142.137	350.220.066.714	10.154.657.544	(545.338.488.692)	4.141.838.722.978
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(789.063.224.931)	(2.696.370.564.222)	(465.040.754.089)	(302.941.634.768)	(8.055.283.618)	518.861.241.383	(3.742.610.220.245)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>218.518.523.480</b>	<b>233.751.032.642</b>	<b>(75.941.611.952)</b>	<b>47.278.431.946</b>	<b>2.099.373.926</b>	<b>(26.477.247.309)</b>	<b>399.228.502.733</b>
Tài sản bộ phận	793.863.218.566	2.044.721.704.971	280.159.479.890	1.064.758.944.754	-	(2.224.379.563.139)	1.959.123.785.042
Tài sản không phân bổ	793.863.218.566	2.044.721.704.971	280.159.479.890	1.064.758.944.754	-	(2.224.379.563.139)	1.916.876.793.737
Tổng Tài sản	249.470.754.283	1.042.564.676.669	189.560.333.815	253.667.471.104	-	(149.576.837.308)	3.876.000.578.779
Nợ phải trả bộ phận	249.470.754.283	1.042.564.676.669	189.560.333.815	253.667.471.104	-	(149.576.837.308)	1.585.686.398.207
Nợ phải trả không phân bổ	249.470.754.283	1.042.564.676.669	189.560.333.815	253.667.471.104	-	(149.576.837.308)	353.588.821.191
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>249.470.754.283</b>	<b>1.042.564.676.669</b>	<b>189.560.333.815</b>	<b>253.667.471.104</b>	<b>-</b>	<b>(149.576.837.308)</b>	<b>1.939.275.219.398</b>

(\*) Đã bao gồm mảng trang trại của Công ty Cổ phần Anova Feed.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						Tổng cộng VND
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.151.685.845.996	3.077.753.295.079	344.787.996.812	305.813.442.475	331.925.567	-	4.880.372.505.929
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	226.287.694.017	223.678.806.360	1.385.819.000	289.703.360	9.808.338.750	(461.450.361.487)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1.377.973.540.013</b>	<b>3.301.432.101.439</b>	<b>346.173.815.812</b>	<b>306.103.145.835</b>	<b>10.140.264.317</b>	<b>(461.450.361.487)</b>	<b>4.880.372.505.929</b>
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.125.104.958.346)	(3.067.336.304.699)	(368.831.285.340)	(255.897.220.050)	(8.166.757.881)	458.874.846.962	(4.366.461.679.354)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>252.868.581.667</b>	<b>234.095.796.740</b>	<b>(22.657.469.528)</b>	<b>50.205.925.785</b>	<b>1.973.506.436</b>	<b>(2.575.514.525)</b>	<b>513.910.826.575</b>
Tài sản bộ phận	857.883.042.016	2.019.430.108.767	494.002.549.335	1.917.999.831.220	-	(3.020.389.873.929)	2.268.925.657.409
Tài sản không phân bổ							2.878.262.176.503
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>857.883.042.016</b>	<b>2.019.430.108.767</b>	<b>494.002.549.335</b>	<b>1.917.999.831.220</b>	<b>-</b>	<b>(3.020.389.873.929)</b>	<b>5.147.187.833.912</b>
Nợ phải trả bộ phận	315.094.215.549	1.018.792.012.618	211.132.290.069	265.008.130.085	-	(49.581.076.162)	1.760.445.572.159
Nợ phải trả không phân bổ							399.441.526.264
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>315.094.215.549</b>	<b>1.018.792.012.618</b>	<b>211.132.290.069</b>	<b>265.008.130.085</b>	<b>-</b>	<b>(49.581.076.162)</b>	<b>2.159.887.098.423</b>

(\*) Đã bao gồm mảng trang trại của Công ty Cổ phần Anova Feed.

## 38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Công ty liên kết

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	34.803.180.300	73.244.813.371
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	552.381.000	-
	<u>35.355.561.300</u>	<u>73.244.813.371</u>
<b><i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	<u>1.018.363.703</u>	<u>18.660.447.852</u>
<b><i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	7.367.278.452	11.826.336.000
(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:		
Thù lao của Hội đồng quản trị	<u>2.841.051.494</u>	<u>3.869.000.000</u>
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	2.750.898.844	3.444.000.000
Ông Tôn Thất Đề	-	1.380.000.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	<u>1.406.725.425</u>	<u>2.796.000.000</u>
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	<u>368.725.425</u>	<u>337.336.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
<i>iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 5(b))</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	25.706.037.195	27.617.137.289
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	-	1.201.760.000
	<u>25.706.037.195</u>	<u>28.818.897.289</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	<u>3.303.454.010</u>	<u>6.120.493.955</u>
<i>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)</i>		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	<u>1.370.849.309</u>	<u>2.013.664.851</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	183.390.585.820	193.084.693.362
Từ 1 đến 5 năm	765.463.429.020	758.654.242.117
Trên 5 năm	2.175.021.148.585	2.258.737.460.234
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>3.123.875.163.425</u>	<u>3.210.476.395.713</u>




CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024.



Đỗ Thị Mỹ Nhung  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật